

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : 34C4

Học Kỳ : 2

Môn Học : Cơ học kết cấu

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344101015	Hoàng Thiện Ân						6	7						6			6.7	6.4			
2	344101015	Nguyễn Thanh Bình						6	7						0			6.7	3.4			
3	344101015	Trần Huy Bình						8	7						4			7.3	5.7			
4	344101015	Phạm Chí Công						6	6						4			6.0	5.0			
5	344101015	Đào Tùng Dương						7	5						4	0		5.7	4.9	2.9		
6	344101016	Hồ Đức Đại						4	7						6			6.0	6.0			
7	344101015	Hồ Ngọc Diệu	5	4	4										6			4.3	5.2			
8	344101016	Lê Đình Đức						9	8						8			8.3	8.2			
9	344101015	Nguyễn Việt Đức						8	5						5			6.0	5.5			
10	344101016	Trần Ngọc Hào						9	8						7			8.3	7.7			
11	344101016	Huỳnh Công Hiếu	7	3	9										6			6.3	6.2			
12	344101016	Nguyễn Xuân Hùng						5	8						3			7.0	5.0			
13	344101016	Nguyễn Đức Hùng						5	7						5			6.3	5.7			
14	344101016	Trần Hùng						7	6						5			6.3	5.7			
15	344101016	Phạm Quang Huy	5	2	4										6	3		3.7	4.9	3.4		
16	344101017	Nguyễn Duy Khánh						7	6						6			6.3	6.2			
17	344101016	Nguyễn Duy Khánh						7	7						3			7.0	5.0			
18	344101017	Nguyễn Đức Linh						8	7						4			7.3	5.7			
19	344101017	Lê Quang Minh						9	8						7			8.3	7.7			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344101017	Bùi Văn	Phi						7	5						4	2		5.7	4.9	3.9		
21	344101017	Trần	Phú						9	5						5			6.3	5.7			
22	344101017	Diệp Văn	Sinh											7	9.00	3			8.0	5.5			Học lại
23	344101018	Trần Công	Sơn						8	6						2	3		6.7	4.4	4.9		
24	344101018	Hoàng Ngọc	Thanh	6	5	3										4	3		4.7	4.4	3.9		
25	344101018	Văn Đức	Thắng						5	4						5	2		4.3	4.7	3.2		
26	344101018	Phùng Đức	Thành						7	5						4			5.7	4.9			
27	344101018	Lê Văn	Thìn						8	5						6			6.0	6.0			
28	344101018	Hà	Thừa						7	5						5			5.7	5.4			
29	344101018	Nguyễn Văn	Thực						5	7						4			6.3	5.2			
30	344101019	Lê Văn	Toàn						5	7						4			6.3	5.2			
31	344101019	Trương Thanh	Tĩnh						8	4						2			5.3	3.7			
32	344101019	Phạm Đình	Trọng						8	6						4			6.7	5.4			
33	344101019	Lê Tiến	Trung				7	7								6			7.0	6.5			Học lại
34	344101019	Nguyễn Đức	Trung	7	3	9										4			6.3	5.2			
35	344101019	Nguyễn Hồng	Trường						8	6						5			6.7	5.9			
36	344101020	Ngô Ngọc	Tuân						6	6						4			6.0	5.0			
37	344101020	Nguyễn Tất	Tuấn						7	6						5			6.3	5.7			
38	344101020	Nguyễn Duy	Tuấn	5	6	5										5			5.3	5.2			
39	344101020	Hồ Phước	Tùng						9	5						4			6.3	5.2			
40	344101020	Trần Lê Đăng	Tùng						6	7						5			6.7	5.9			
41	344101019	Lê Đình	Tú	8	2	2										2	3		4.0	3.0	3.5		
42	344101020	Huỳnh Ngọc	Vũ						6	8						5			7.3	6.2			
43	344101020	Phạm Minh	Vũ						5	4						4	3		4.3	4.2	3.7		
44	344101020	Võ Xuân	Vũ						7	6						5			6.3	5.7			

45	344101020	Nguyễn Minh	Vương	8	10	9								6			9.0	7.5			
----	-----------	-------------	-------	---	----	---	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	-----	-----	--	--	--

Tổng số: 45 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.00
Giỏi	1	2.22
Khá	3	6.67

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	23	51.11
Không đạt	11	24.44
Miễn thi	0.00	0.00

Giáo viên bộ môn

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	7	15.56

Tp. HCM, ngày tháng năm

Giáo Vụ Khoa